

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **115/2026/DS-ST**

Ngày: 26 - 6 - 2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thuận

2. Ông Nguyễn Văn Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Đức Lam Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2025/TLST-DS, ngày 10 tháng 01 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1022/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1048/2026/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Q**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm 1998; Địa chỉ: **E M, phường H, thành phố Đà Nẵng**. (*Có mặt*)

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị Phương Hồng T1**, sinh năm 1986; Địa chỉ: **4 T, phường S, thành phố Đà Nẵng**.

Địa chỉ cư trú hiện nay: **số B B, phường T, thành phố Đà Nẵng**. (*Vắng mặt*)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Võ Thị L**, sinh năm 1960; Địa chỉ: **số A T, phường H, thành phố Đà Nẵng**. (*Đã chết*)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Bà **Võ Thị L**: Bà **Trần Thị Xuân T2**, sinh năm 1996; Địa chỉ: **Số D phường H, thành phố Đà Nẵng**. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2025, bản trình bày ý kiến ngày 17/6/2026, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà **Nguyễn Thị Huyền T** trình bày:

Ông **Trần Q** có cho bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** vay số tiền 1.939.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền do bà **T1** lập ngày 17/3/2024, đồng thời, các bên không thoả thuận về lãi suất và thời hạn vay. Như vậy, giữa ông **Q** và bà **T1** đã xác lập

Hợp đồng vay tiền không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau đó, do cần tiền làm ăn, bà T1 tiếp tục liên hệ, muốn vay thêm của ông Q số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên thời điểm này, ông Q không còn tiền để cho bà T1 vay. Bà T1 biết ông Q có Chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 43A-690.94. Theo đề nghị của bà T1, ông Q đã mang Chiếc xe ô tô đi cầm cố được 200.000.000 đồng và giao toàn bộ số tiền này cho bà T1 sử dụng. Tại thời điểm đó, bà T1 đã xác lập Giấy thỏa thuận ngày 26/11/2024 có nội dung thời hạn vay là 02 tháng, bà T1 có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh cho bên nhận cầm cố và hết thời hạn vay (tức là ngày 26/01/2025) thì bà T1 có nghĩa vụ trả tiền cho ông Q để chuộc xe ô tô biển số 43A-690.94. Tuy nhiên, đến thời hạn, bà T1 không trả 200.000.000 đồng cho ông Q chuộc xe. Thời điểm giao số tiền 200.000.000 đồng, ông Q và bà T1 có thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 02 tháng. Tức là đến ngày 26/01/2025, bà T1 phải trả số tiền 200.000.000 đồng cho ông Q. Tuy nhiên, khi đến hạn, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đúng thời hạn cho ông Q.

Thực hiện quyền đòi tiền vay theo quy định của pháp luật, ngày 19/3/2025, ông Q đã gửi thông báo bằng văn bản qua đường bưu điện để yêu cầu bà T1 trả tiền, tuy nhiên, cho đến nay bà T1 vẫn chưa trả cho ông Q bất cứ khoản tiền nào. Hành vi của bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định pháp luật dân sự, trực tiếp xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa, ông Trần Q yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc bà Phạm Thị Phương Hồng T1 trả cho ông Q tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/6/2026 là 2.167.273.973 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng) Trong đó: Số tiền gốc của hai khoản vay là 2.139.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả của tiền nợ gốc 200.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tạm tính từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/6/2026: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1.413 \text{ năm (tương ứng 516 ngày)} \times 10\%/\text{năm} = 28.273.973 \text{ đồng}$.

Đối với bà Phạm Thị Phương Hồng T1, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T1 đều vắng mặt tại các phiên hòa giải, cũng như vắng mặt tại phiên Tòa mà không có nội dung trình bày ý kiến. Vì vậy, bà Phạm Thị Phương Hồng T1 không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

*Theo Văn bản trình bày ý kiến ngày 13/5/2026, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị L** là bà **Trần Thị Xuân T2** trình bày:

Ngày 17/03/2024, bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** có vay của cha bà **T2** là ông **Trần Q** số tiền 1.939.000.000 đồng. Sau đó, do cần tiền làm ăn, bà **T1** tiếp tục liên hệ, vay thêm của ông **Q** số tiền 200.000.000 đồng, trong thời hạn 02 tháng. Thời điểm này ông **Q** không còn tiền, bà **T1** đề nghị ông **Q** cầm cố chiếc xe ô tô mang biển số 43A-690.94. Đồng thời, bà **T1** cam kết có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bên nhận cầm cố trong thời hạn vay và trả tiền vay đúng hạn để chuộc xe ô tô biển số 43A-690.94 về cho ông **Q** theo Giấy thỏa thuận do bà **T1** xác lập ngày 26/11/2024. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, bà **T1** vẫn không trả tiền vay, tiền lãi cho ông **Q** để ông **Q** trả nợ lấy lại xe ô tô. Ông **Q** đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu bà **T1** phải thanh toán dứt điểm toàn bộ số tiền cho ông **Q**, nhưng bà **T1** vẫn chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào. Vì vậy, ông **Q** khởi kiện đến Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đà Nẵng để yêu cầu giải quyết.

Trong vụ án này, mẹ bà **T2** là bà **Võ Thị L** được xác định là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đến nay, bà **Võ Thị L** đã chết và tôi là người thừa kế và kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng trong vụ án nêu trên. Vì vậy, đối với vụ án này, tôi có ý kiến như sau: Vụ việc tranh chấp phát sinh trên các giao dịch giữa cha bà **T2** – ông **Trần Q** và bà **Phạm Thị Phương Hồng T1**. Đồng thời, ông **Q** là người trực tiếp ký kết, thực hiện các giao dịch, nắm rõ toàn bộ nội dung việc. Bên cạnh đó, xe ô tô mang biển số 43A-690.94 là tài sản chung của cha mẹ bà **T2**. Từ trước đến nay do cha bà **T2** – ông **Q** quản lý sử dụng, bà **T2** không biết và không liên quan. Vì vậy, bà **T2** đồng ý, thống nhất để cho ông **Q** là người có toàn quyền quyết định đối với các vấn đề có liên quan đến xe ô tô mang biển số 43A-690.94 trong quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp.

Vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà **T2** thống nhất khởi kiện của nguyên đơn là ông **Trần Q** và đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – ông **Trần Quang** :

Buộc bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông **Trần Q** tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/6/2026 là 2.167.273.973 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng); trong đó: Số tiền gốc của hai khoản vay là 2.139.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả của tiền nợ gốc 200.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tạm tính từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/6/2026: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1.413 \text{ năm (tương ứng 516 ngày)} \times 10\%/\text{năm} = 28.273.973 \text{ đồng}$.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ

án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn có thái độ chấp hành pháp luật không nghiêm, vắng mặt tại các phiên hòa giải tại Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa (không có yêu cầu xét xử vắng mặt). Về nội dung đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Quang B** bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** phải thanh toán cho ông **Trần Q** tổng số tiền là 2.167.273.973 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng) Trong đó: Số tiền gốc của hai khoản vay là 2.139.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả của tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là 28.273.973 đồng được thỏa thuận tại giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 và giấy thỏa thuận ngày 26/11/2024 giữa ông **Trần Q** và bà **Phạm Thị Phương Hồng T1**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Ông **Trần Q** khởi kiện yêu cầu bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** thanh toán nợ theo Giấy mượn tiền giữa ông **Trần Q** và bà **Phạm Thị Phương Hồng T1**. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Theo biên bản xác minh ngày 11/5/2026 tại **Công an phường T**, thành phố Đà Nẵng thì bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** có nơi cư trú thực tế cuối cùng được xác định tại địa chỉ **số B đường B, phường T, thành phố Đà Nẵng**. Căn cứ theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ vào mục 6.55 Phụ lục tên gọi và phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; kế thừa quyền và nghĩa vụ trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung:*

Ông **Trần Q** ký kết với bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** hai Giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 và ngày 26/11/2024 với mục đích cho bà **T1** vay tiền của ông **Q**; Ông **Q** và bà **T1** đều có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, thỏa thuận này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trên cơ sở quy định tại các Điều 463, 465 và 466 Bộ luật Dân sự. Nay, ông **Trần Q** khởi kiện yêu cầu bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** trả nợ vay nên Hội đồng xét xử căn cứ

vào các Điều 117, 118, 119, 274, 280, 352, 357, 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự để giải quyết vụ án.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho nguyên đơn ông **Trần Q**, bị đơn bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Xuân T2**. Tại phiên tòa, đại diện tho uỷ quyền của ông **Q** có mặt, bà **T2** có đơn trình bày ý kiến và xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Theo quy định tại Điều 222, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** và bà **Trần Thị Xuân T2**.

[4] Về nội dung vụ án:

* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông **Trần Q** thì thấy:

[4.1] Về nợ gốc: Mặc dù bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Q**. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông **Trần Q** cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: ông **Q** cho bà **T1** vay hai lần với tổng số tiền gốc là 2.139.000.000 đồng cụ thể: ông **Q** cho bà **T1** vay số tiền 1.939.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 và 200.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 26/11/2024. Khi tham gia vào quan hệ giao dịch dân sự này, cả ông **Q** và bà **T1** đều có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; hai bên đương sự đều hoàn toàn tự nguyện tham gia vào giao dịch vay, mượn tài sản để đạt được lợi ích mà các bên hướng đến mà không bị ai ép buộc; nội dung và hình thức vay, mượn tài sản không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; tài sản dùng để vay, mượn là tiền là loại tài sản không bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra số tiền ông **Q** cho bà **T1** vay 200.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 26/11/2024 có nguồn gốc từ việc cầm cố chiếc xe ô tô mang biển số 43A-690.94. Chiếc xe này thuộc quyền sở hữu của bà **Võ Thị L** là vợ của ông **Q**. Hiện nay bà **L** đã chết, Toà án xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố của bà **L** là bà **Trần Thị Xuân T2** (con gái ruột của bà **L**). Tại bảng trình bày ý kiến ngày 13/5/2026, bà **T2** thống nhất để cho ông **Q** là người có toàn quyền quyết định đối với các vấn đề có liên quan đến xe ô tô mang biển số 43A-690.94 trong quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, ông **Q** cũng không đề cập đến việc giải quyết chiếc xe này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì vậy, có cơ sở để xác định hợp đồng vay tiền của ông **Q** và bà **T1** là có hiệu lực theo quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định bị đơn bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** còn nợ nguyên đơn ông **Trần Q** số tiền nợ gốc là 2.139.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) là đúng sự thật.

Hiện nay, bà **T1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay tiền với Ông **Q**. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Q** về việc buộc bà

Phạm Thị Phương Hồng T1 trả số tiền nợ gốc là 2.139.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi chín triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 274, 280, 352 và 466 của Bộ luật Dân sự.

[4.2] Về nợ lãi: Tại phiên Toà, ông **Trần Q** không yêu cầu bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc là 1.939.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 mà chỉ yêu cầu bà **T1** trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng theo giấy thoả thuận ngày 26/11/2024 tạm tính từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/6/2026 là số tiền là 28.273.973 đồng (lãi suất 10%/năm).

Hội đồng xét xử thấy rằng: căn cứ theo quy định tại các Điều 280, 357 và 468 Bộ luật dân sự quy định về lãi suất và trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đã quy định: Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận; nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Do bà **T1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ của giấy thoả thuận ngày 26/11/2024, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Q** về việc buộc bà **T1** trả số tiền nợ lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 280, 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Số tiền lãi chậm trả của tiền nợ gốc 200.000.000 đồng được chấp nhận tạm tính từ ngày 27/01/2025 đến ngày 26/6/2026 là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 516 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 28.273.973 \text{ đồng}$.

[4.3] Tổng số tiền bà **T1** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Q** tính đến ngày 27/1/2026 đến ngày 26/6/2026 là 2.167.273.973 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng); trong đó: tiền gốc là 2.139.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 28.273.973 đồng đối với Giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 và giấy thoả thuận ngày 26/11/2024.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là $72.000.000đ \times 2\%$ $(2.167.273.973đ - 2.000.000.000đ) = 75.345.479,46đ$ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín phẩy bốn mươi sáu đồng).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và đề xuất về nội dung là đúng quy định pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, 144, 147, 227, 228, 235, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, 118, 119, 274, 280, 352, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông **Trần Q** đối với bị đơn, bà **Phạm Thị Phương Hồng T1**.

Buộc bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** có nghĩa vụ trả cho Ông **Trần Q** tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/6/2026 là 2.167.273.973 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng); trong đó: tiền nợ gốc là 2.139.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 28.273.973 đồng đối với Giấy mượn tiền ngày 17/3/2024 và giấy thoả thuận ngày 26/11/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm số tiền là 75.345.479,46đ (bảy mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín phẩy bốn mươi sáu đồng) bà **Phạm Thị Phương Hồng T1** phải chịu.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- THADS Tp.Đà Nẵng;
- Hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trần Hoàng Dũng

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA